

KẾT NỐI TRI THỨC | NGỮ VĂN

CHÌA KHÓA VĂN CHƯƠNG

Tài liệu bồi dưỡng học sinh giỏi Ngữ văn THPT

BẢN XEM TRƯỚC

Trọn bộ 9 chuyên đề lí luận văn học và văn học sử • 411 trang

86 nhận định trọng điểm đã thẩm định • 45 đề có hướng dẫn chấm • 9 bài văn mẫu

Trong bản xem trước:

Vì sao bộ sách khác biệt • Cấu trúc một chuyên đề • Mục lục đầy đủ
Sáu trích đoạn tiêu biểu từ Chuyên đề 1, 4 và 9

Zalo: 0328 961 617

VÌ SAO "CHÌA KHÓA VĂN CHƯƠNG" KHÁC BIỆT?

Thị trường tài liệu ôn thi học sinh giỏi Ngữ văn không thiếu những tập nhận định dày hàng trăm trang. Điều còn thiếu là một hệ thống lí luận được biên soạn chặt chẽ, trích dẫn chính xác, có lộ trình luyện tập rõ ràng và hướng dẫn chấm cụ thể đến từng ý. "Chìa khóa văn chương" được làm ra để lấp đúng khoảng trống ấy.

Bộ sách có gì	Con số
Chuyên đề lí luận văn học và văn học sử	9
Nhận định trọng điểm đã đối chiếu xuất xứ, có cắt nghĩa và giới hạn	86
Đề luyện có dàn ý và hướng dẫn chấm chi tiết (thang 12,0 điểm)	45
Bài tập thao tác rèn từng kĩ năng	45
Bài văn mẫu hoàn chỉnh, in đậm câu luận điểm	9
Nhận định tham khảo đã làm sạch, đánh mã, đánh dấu mục đã đối chiếu	164
Tổng số trang (Times New Roman cỡ 14, khổ A4)	518

Sáu điểm khác biệt

- **Trích dẫn đã thẩm định:** mọi nhận định trọng điểm đều được đối chiếu nguyên văn và xuất xứ; những câu lưu hành rộng nhưng chưa rõ gốc được tách riêng thành bảng "cần dùng thận trọng". Học sinh không còn mang vào phòng thi một câu trích sai tác giả.
- **Khuôn bầy phần thống nhất:** chín chuyên đề cùng một cấu trúc, từ bản đồ khái niệm đến bài văn mẫu, giáo viên dạy liền mạch, học sinh tự học được.
- **Phần "Những vấn đề còn tranh luận":** mỗi chuyên đề có năm đến sáu vấn đề, rèn đúng năng lực bàn luận, mở rộng, chỉ ra giới hạn mà đề thi những năm gần đây luôn dành điểm.
- **Luyện đề ba cấp có hướng dẫn chấm:** bài tập thao tác, đề có ngữ liệu, đề đội tuyển; mỗi đề có phân tích chiến lược, hai hướng triển khai, dàn ý, bảng chấm điểm chi tiết, lỗi thường gặp và đề biến thể.
- **Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa, không trùng lặp:** truyện ngắn, thơ hiện đại có nguồn xuất bản rõ ràng; mỗi ngữ liệu chỉ xuất hiện ở một chuyên đề; nhiều đề lấy từ kì thi học sinh giỏi cấp tỉnh, chọn đội tuyển quốc gia 2024 đến 2026.
- **Gắn lí luận với văn học sử:** hai chuyên đề về khuynh hướng hiện thực phê phán và khuynh hướng yêu nước, cách mạng giai đoạn đầu thế kỉ XX đến 1945, căn cứ sách giáo khoa bộ "Kết nối tri thức với cuộc sống".

BÊN TRONG MỘT CHUYÊN ĐỀ

Phần	Nội dung	Giá trị với người học
A. Mục tiêu và bản đồ khái niệm	Chuỗi câu hỏi nối tiếp, từ khóa của từng câu	Nhìn thấy toàn cảnh, biết nhận định trong đề thuộc "trục" nào
B. Hệ thống khái niệm	Định nghĩa chuẩn giáo trình, ví dụ phân tích, bảng so sánh, ô lưu ý	Hiểu đúng, phân biệt được các khái niệm dễ nhầm
C. Những vấn đề còn tranh luận	Vấn đề đặt ra, các quan điểm, hướng xử lý	Viết được phần bàn luận có chiều sâu
D. Nhận định trọng điểm	Nguyên văn, xuất xứ, ngữ cảnh, cắt nghĩa, giới hạn, dẫn chứng gợi ý	Trích đúng, dùng đúng chỗ
E. Phương pháp vận dụng	Quy trình, đoạn văn mẫu, lỗi thường gặp	Biến lí thuyết thành thao tác viết
F. Luyện đề ba cấp	Bài tập thao tác, đề có ngữ liệu, đề đội tuyển, hướng dẫn chấm	Luyện đúng dạng đề, tự chấm được bài
G. Bài văn mẫu	Bài viết hoàn chỉnh, in đậm câu luận điểm	Thấy lí luận "thành văn" như thế nào

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....2

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ SÁCH.....3

CHUYÊN ĐỀ 1. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA VĂN HỌC.....7

 A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....7

 B. HỆ THỐNG KHÁI NIỆM.....8

 C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....14

 D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....15

 E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....19

 F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....21

 G. BÀI VĂN MẪU.....38

CHUYÊN ĐỀ 2. TÁC PHẨM VĂN HỌC: CHỈNH THỂ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC.....42

 A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....42

 B. HỆ THỐNG KHÁI NIỆM.....43

 C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....52

 D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....54

 E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....58

 F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....61

 G. BÀI VĂN MẪU.....79

CHUYÊN ĐỀ 3. NHÂN VẬT VÀ CÁC GIÁ TRỊ CỦA TÁC PHẨM.....	84
A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....	84
B. HỆ THỐNG KHÁI NIỆM.....	85
C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....	95
D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	97
E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....	102
F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....	105
G. BÀI VĂN MẪU.....	122
CHUYÊN ĐỀ 4. ĐẶC TRƯNG THƠ.....	127
A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....	127
B. HỆ THỐNG KHÁI NIỆM.....	128
C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....	138
D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	140
E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....	145
F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....	147
G. BÀI VĂN MẪU.....	164
CHUYÊN ĐỀ 5. ĐẶC TRƯNG TRUYỆN.....	169
A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....	169
B. HỆ THỐNG KHÁI NIỆM.....	170
C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....	180
D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	182
E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....	186
F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....	189
G. BÀI VĂN MẪU.....	208
CHUYÊN ĐỀ 6. NHÀ VĂN VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT.....	213
A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....	213
B. HỆ THỐNG KHÁI NIỆM.....	214
C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....	222
D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	224
E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....	228
F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....	230
G. BÀI VĂN MẪU.....	248
CHUYÊN ĐỀ 7. TIẾP NHẬN VĂN HỌC.....	252
A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....	252
B. HỆ THỐNG KHÁI NIỆM.....	253
C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....	263
D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	266
E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....	271
F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....	273
G. BÀI VĂN MẪU.....	291
CHUYÊN ĐỀ 8. KHUYNH HƯỚNG HIỆN THỰC PHÊ PHÁN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM 1930 - 1945.....	296
A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....	296

B. HỆ THỐNG KIẾN THỨC.....	298
C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....	312
D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	314
E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....	319
F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....	323
G. BÀI VĂN MẪU.....	342
CHUYÊN ĐỀ 9. KHUYNH HƯỚNG YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN NĂM 1945.....	347
A. MỤC TIÊU VÀ BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM.....	347
B. HỆ THỐNG KIẾN THỨC.....	349
C. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN VÀ GIỚI HẠN CỦA KHÁI NIỆM.....	363
D. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	365
E. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG.....	370
F. LUYỆN ĐỀ THEO BA CẤP.....	373
G. BÀI VĂN MẪU.....	393
PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM.....	397
PHỤ LỤC 2. NGÂN HÀNG NHẬN ĐỊNH THAM KHẢO.....	400

Số trang trong mục lục là số trang của bản trọn bộ.

SÁU TRÍCH ĐOẠN TIÊU BIỂU

Các trích đoạn dưới đây được chọn từ nhiều chuyên đề và nhiều phần khác nhau để thầy cô hình dung trọn vẹn cách bộ sách được biên soạn: từ bản đồ khái niệm, nhận định trọng điểm, vấn đề tranh luận, một đề luyện đầy đủ có hướng dẫn chấm, bài văn mẫu, đến kiến thức văn học sử.

TRÍCH ĐOẠN 1. BẢN ĐỒ KHÁI NIỆM

Chuyên đề 1. Bản chất và chức năng của văn học, Phần A (bản trọn bộ, trang 7)

II. Bản đồ khái niệm

Toàn bộ chuyên đề có thể hình dung như một chuỗi bốn câu hỏi nối tiếp nhau, câu sau được đặt ra từ câu trả lời của câu trước.

- **Câu hỏi 1. Văn học là gì?** Văn học là nghệ thuật ngôn từ, xây dựng hình tượng bằng hư cấu và tưởng tượng, đem lại giá trị thẩm mỹ.
 - + Từ khóa: ngôn từ, hình tượng, hư cấu, thẩm mỹ.
- **Câu hỏi 2. Văn học từ đâu mà có?** Văn học bắt nguồn từ hiện thực đời sống, nhưng hiện thực ấy đi qua sự sáng tạo của chủ thể nghệ sĩ để trở thành hiện thực nghệ thuật.
 - + Từ khóa: phản ánh, biểu hiện, sáng tạo, hiện thực nghệ thuật.
- **Câu hỏi 3. Văn học hướng về ai?** Đối tượng trung tâm của văn học là con người, được khám phá từ bên trong, như một giá trị.
 - + Từ khóa: văn học là nhân học, đời sống nội tâm, tính người.
- **Câu hỏi 4. Văn học để làm gì?** Văn học thực hiện các chức năng nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ (cùng các chức năng giao tiếp, giải trí, thanh lọc), và tất cả đều đi qua con đường thẩm mỹ.
 - + Từ khóa: cái biết bằng hình tượng, giáo dục bằng tình cảm, khoái cảm thẩm mỹ, thanh lọc.

Khi gặp một nhận định trong đề thi, thao tác đầu tiên là hỏi: nhận định này đang trả lời câu hỏi nào trong bốn câu hỏi trên. Trả lời đúng câu hỏi ấy, học sinh đã xác định được "trục lý luận" của toàn bài.

TRÍCH ĐOẠN 2. NHẬN ĐỊNH TRỌNG ĐIỂM

Chuyên đề 1, Phần D: mỗi nhận định có nguyên văn, xuất xứ, ngữ cảnh, cắt nghĩa, giới hạn

BC-01. Nam Cao: nghệ thuật và những kiếp lầm than

Nguyên văn: "Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than."

Xuất xứ: truyện ngắn "Trăng sáng" (1942; khi in lần đầu trên "Tiểu thuyết thứ bảy" mang tên "Giăng sáng"), dòng suy nghĩ của nhân vật Điền được thể hiện qua lời người kể chuyện.

Ngữ cảnh: Điền, một nhà văn nghèo, từng muốn trốn vào thứ văn chương thơ mộng dưới ánh trăng; tiếng chửi con của một người đàn bà nghèo đã kéo anh về với thực tại.

Cắt nghĩa: "ánh trăng lừa dối" là ẩn dụ cho thứ nghệ thuật thoát li, tô vẽ, che lấp hiện thực; "tiếng đau khổ" là nghệ thuật gắn với số phận con người bất hạnh. Nhận định thuộc câu hỏi "văn học từ đâu mà có" và "văn học hướng về ai".

Giới hạn và lưu ý: cần chép đúng "có thể chỉ là", không phải "chỉ có thể là". Chữ "có thể" cho thấy Nam Cao không tuyệt đối hóa, ông không phủ nhận mọi vẻ đẹp thơ mộng, ông phủ nhận thứ thơ mộng dối trá. Không ghép câu này với các câu trong "Đời thừa" thành một lời trích.

Tác phẩm chứng minh gợi ý: "Người cha" (Nguyễn Quang Thiều), "Hoa vàng" (Trần Văn Lợi), các truyện ngắn viết về những phận người nhỏ bé.

BC-07. R. Garaudy: không có nghệ thuật nào không hiện thực

Nguyên văn (theo bản dịch phổ biến): "Không có nghệ thuật nào là không hiện thực."

Xuất xứ: R. Garaudy, "Chủ nghĩa hiện thực không bờ bến" (1963).

Cắt nghĩa: mọi nghệ thuật, kể cả nghệ thuật trừu tượng hay huyền ảo, đều có gốc rễ từ hiện thực đời sống và tâm hồn con người.

Giới hạn và lưu ý: một số tài liệu ghi nhầm tên tác giả thành "Grandi"; cần ghi đúng là R. Garaudy (Ga-rô-đi). Bản thân luận điểm "không bờ bến" từng gây tranh luận vì mở rộng khái niệm hiện thực quá mức; học sinh nên dùng câu này ở nghĩa "mọi nghệ thuật đều bắt rễ từ hiện thực", không dùng để đồng nhất mọi nghệ thuật với chủ nghĩa hiện thực.

TRÍCH ĐOẠN 3. VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN

Chuyên đề 4. Đặc trưng thơ, Phần C

Vấn đề 1. Cái tôi trong thơ là con người thật hay một vai?

Vấn đề đặt ra: khi đọc một bài thơ trữ tình xưng "tôi", ta đang nghe chính nhà thơ tâm sự, hay đang nghe một nhân vật do nhà thơ sáng tạo?

Các quan điểm: truyền thống phê bình tiểu sử coi thơ trữ tình là "tự truyện của tâm hồn", đọc thơ là đọc con người nhà thơ. Ở chiều ngược lại, nhiều khuynh hướng lí luận hiện đại nhấn mạnh rằng cái tôi trong văn bản là một chủ thể nghệ thuật, có thể

khác xa con người thật (thơ nhập vai là bằng chứng rõ nhất). Tô Hữu đứng trong vai anh chiến sĩ ở "Bầm ơi"; một nhà thơ nam có thể viết bằng giọng một cô gái.

Hướng xử lí: khẳng định cái tôi trữ tình là một hình tượng nghệ thuật, được chọn lọc và khái quát từ con người nhà thơ; nó vừa "là" vừa "không là" tác giả. Với thơ trữ tình, khoảng cách ấy thường hẹp hơn truyện, nên có thể dùng tiểu sử như một ánh sáng phụ, nhưng không được dùng tiểu sử thay cho phân tích văn bản. Một câu chốt có thể dùng: cái tôi trong thơ là con người nhà thơ đã đi qua nghệ thuật, nên vừa chân thật vừa phổ quát.

TRÍCH ĐOẠN 4. MỘT ĐỀ LUYỆN ĐẦY ĐỦ

Chuyên đề 4, Phần F, Cấp 2: đề có ngữ liệu, dàn ý và hướng dẫn chấm 12,0 điểm

ĐỀ 1. "SINH NHẬT" (NGUYỄN TRỌNG TẠO)

Đề bài (12,0 điểm):

Trong "Công việc làm thơ", Xuân Diệu viết: "Cái quan trọng thứ nhất làm rường cột cho tất cả là cái tứ thơ, nó chủ đạo cả bài. Làm thơ khó nhất là tìm tứ."

Anh/chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên qua bài thơ "Sinh nhật" của Nguyễn Trọng Tạo:

Hãy trao tôi chiếc ly của tôi
Chiếc ly không có tuổi
Một ít đắng cay một ít men say
một ít ngọt ngào một ít hạnh phúc
Và hãy cụng ly dù bạn đàn bà đàn ông trẻ con người lớn
Những ngọn nến đã tắt
Sáng lên những nụ cười.

Thời gian rót vào chúng ta
Yêu thương giận hờn vô tận
Thời gian không bao giờ cạn
Những ý nghĩ lên đường
Những vui buồn
Hoá vàng
Những nỗi đau
Hoá đá

Trong giây phút thiêng liêng lặng lẽ
Chiếc ly không có tuổi nhìn ngắm đời mình
Được thua mất còn
Long lanh vết xước
Những thăng hoa không lặp lại
Rót lên mộ Cha tình yêu đưa con trai muôn đời bé dại

Quỳ dưới ánh Mẹ ánh mắt bao dung
 Không có mùa thu nào không bão tố
 Những yêu thương không giới hạn cuối cùng

Hãy trao tôi chiếc ly của tôi
 Chiếc ly không có tuổi
 Cả những chiếc ly trên mạng ảo
 Cũng nồng nàn rung rung...

(Nguyễn Trọng Tạo, "Sinh nhật", in trong "Thơ Việt Nam tìm tôi và cách tân 1975-2015",
 Nguyễn Việt Chiến tuyển chọn, NXB Hội Nhà văn, 2016)

Phân tích chiến lược

Đề kiểm tra trực tiếp khái niệm khó nhất của phần thơ: tứ thơ (TH-10). Bấy thứ nhất là nhầm tứ thơ với chủ đề: viết "tứ thơ của bài là suy ngẫm về đời người" rồi phân tích lần lượt từng khổ. Bấy thứ hai là dàn trải: bài thơ có nhiều hình ảnh (nén, nụ cười, thời gian, vàng, đá, mộ Cha, ánh Mẹ, mùa thu), nếu không nhận ra tất cả đều quy tụ về hình tượng "chiếc ly không có tuổi" thì bài viết sẽ thành một chuỗi nhận xét rời rạc. Bấy thứ ba là bỏ qua hai dòng cuối: nhiều học sinh thấy cặp câu mở đầu được lặp lại rồi kết luận ngay "cấu tứ vòng tròn", mà không nhận ra "những chiếc ly trên mạng ảo" đã làm vòng tròn ấy mở ra.

Hai hướng triển khai

- **Hướng 1, đi theo đường đi của tứ:** hạt giống của tứ (chiếc ly không có tuổi ở khổ đầu), sự triển khai và chuyển hóa của tứ (thời gian rót vào con người, chiếc ly tự soi đời mình), sự khép lại và mở ra của tứ (vòng tròn có mở rộng). Hướng này bám sát cấu trúc nhận định, chắc chắn.
- **Hướng 2, đi theo ba lần "trao" và "rót":** lần thứ nhất con người trao ly cho nhau (niềm vui chia sẻ), lần thứ hai thời gian rót vào con người (trải nghiệm), lần thứ ba con người rót lòng biết ơn lên mộ Cha (tri ân), cuối cùng là sự lan tỏa sang "mạng ảo". Hướng này cho thấy năng lực phát hiện sợi chỉ ngôn từ xuyên suốt, phù hợp học sinh đội tuyển.

Dàn ý đáp án

1. Giải thích (1,0 điểm)

- "Tứ thơ": ý tưởng, cảm xúc chủ đạo được tổ chức thành hạt nhân của bài thơ, chi phối sự vận động của hình ảnh, ngôn từ, nhạc điệu.
- "Rường cột", "chủ đạo cả bài": tứ thơ là kết cấu chịu lực, mọi yếu tố khác xoay quanh và phục vụ nó.

- "Làm thơ khó nhất là tìm tứ": tìm tứ là tìm một cách nhìn riêng, một phát hiện riêng về đời sống; kỹ thuật có thể học, tứ phải được "tìm" bằng trải nghiệm và tài năng.
- Khái quát: Xuân Diệu xác định vị trí hàng đầu của tứ thơ trong cấu trúc bài thơ và trong lao động sáng tạo của nhà thơ.

2. Cơ sở lí luận (1,5 điểm)

- Thơ là một chỉnh thể; dung lượng ngắn nên cần một hạt nhân tổ chức để mọi chữ cùng hướng về một điểm. Tứ thơ là biểu hiện cô đọng nhất của tính chỉnh thể ấy.
- Thơ không trình bày tuần tự như văn xuôi mà "chỉ chọn một ít điểm chính, bám vào những điểm ấy thì toàn thể động lên theo" (TH-03); "điểm chính" ấy gắn với tứ.
- Tứ thơ khác chủ đề: cùng một chủ đề có vô số cách cấu tứ; vì thế tứ là nơi in dấu sáng tạo của nhà thơ, là lí do "khó nhất là tìm tứ".

3. Phân tích, chứng minh (5,0 điểm)

- **Luận điểm 1. Hạt giống của tứ: chiếc ly không có tuổi, hình tượng của đời người.**
 - + Lời đề nghị đời thường "Hãy trao tôi chiếc ly của tôi" lập tức được đẩy ra khỏi nghĩa đen bởi nghịch lí "Chiếc ly không có tuổi": ngày sinh nhật là ngày đếm tuổi, nhưng nhà thơ xin một chiếc ly vượt ra ngoài tuổi tác.
 - + Chiếc ly chứa "Một ít đắng cay một ít men say" và "một ít ngọt ngào một ít hạnh phúc": bốn lần "một ít" như bốn lần rót, đời người là sự hòa quyện của mọi vị, không vị nào tuyệt đối.
 - + "Và hãy cụng ly dù bạn đàn bà đàn ông trẻ con người lớn": dòng thơ dài, liệt kê không ngắt, xóa mọi ranh giới; chiếc ly của "tôi" trở thành chiếc ly của mọi người.
 - + "Những ngọn nến đã tắt / Sáng lên những nụ cười": đối lập tắt và sáng; năm tháng trôi qua (nến tắt) nhưng niềm vui con người thấp lên. Hạt giống của tứ đã chứa sẵn cả hai mặt của đời: mất đi và còn lại.
- **Luận điểm 2. Sự triển khai và chuyển hóa của tứ: thời gian rót vào con người, chiếc ly tự soi đời mình.**
 - + "Thời gian rót vào chúng ta": đảo vai bất ngờ, không phải ta rót rượu vào ly mà thời gian rót vào ta; con người chính là chiếc ly. Hình tượng được nâng thêm một tầng.
 - + "Thời gian không bao giờ cạn" nhưng đời người có hạn: dư vị triết lí lặng lẽ.

- + Nhịp thơ gây thành những dòng ngắn "Những vui buồn / Hoá vàng / Những nỗi đau / Hoá đá": quá trình kết tinh của trải nghiệm; vui buồn thành kỉ niệm quý, nỗi đau thành sự răn rỗi, bền vững. Nhạc bên trong hiện ra qua chính cách ngắt dòng.
- + "Chiếc ly không có tuổi nhìn ngắm đời mình" trong "giây phút thiêng liêng lặng lẽ": chiếc ly được nhân hóa, tự soi; "Được thua mất còn / Long lanh vết xước": vết xước (dấu vết đỏ vỡ) lại "long lanh", trải nghiệm làm nên vẻ đẹp của đời người.
- + "Rót lên mộ Cha tình yêu đưa con trai muôn đời bé dại", "Quỳ dưới ảnh Mẹ ánh mắt bao dung": động từ "rót" trở lại, giờ là rót lòng tri ân; trước Cha Mẹ, người con dù từng trải vẫn "muôn đời bé dại". "Không có mùa thu nào không bão tố": mùa thu của tuổi chín cũng không bình yên tuyệt đối, nhưng "Những yêu thương không giới hạn cuối cùng".
- **Luận điểm 3. Sự khép lại và mở ra của tứ; hình thức nghệ thuật làm nên tứ.**
 - + Cặp câu "Hãy trao tôi chiếc ly của tôi / Chiếc ly không có tuổi" trở lại: câu tứ vòng tròn, câu thơ cũ giờ mang sức nặng của mọi trải nghiệm ở giữa bài, như mỗi năm một lần sinh nhật trở lại.
 - + Hai dòng "Cả những chiếc ly trên mạng ảo / Cũng nồng nàn rung rung..." làm vòng tròn mở ra: những lời chúc qua không gian mạng vẫn chứa tình người thật; hai từ láy "nồng nàn", "rung rung" và dấu chấm lửng tạo dư âm.
 - + Nghệ thuật: thơ tự do, dòng thơ dài ngắn theo nhịp cảm xúc; điệp ngữ và điệp động từ ("trao", "rót"); nhân hóa và ẩn dụ chiếc ly; giọng thơ trầm, suy tư mà ấm áp. Tất cả quy tụ quanh tứ thơ, minh chứng cho vai trò "rường cột" của nó.

4. Bàn luận, mở rộng (1,5 điểm)

- Khẳng định: ý kiến của Xuân Diệu đúng với bản chất thơ; "Sinh nhật" cho thấy chính tứ thơ (chiếc ly không có tuổi) đã biến một đề tài quen thuộc thành một suy tưởng mới mẻ về đời người.
- Bổ sung: tứ thơ là "thứ nhất" nhưng tứ chỉ hiện hình qua ngôn từ; nếu không có những chữ như "Long lanh vết xước", tứ hay đến mấy cũng chỉ là ý tưởng. Hai mặt ấy không tách rời (liên hệ TH-06).
- Bài học: với người viết, phải có trải nghiệm và cách nhìn riêng thì mới "tìm" được tứ; với người đọc, đọc thơ là đi tìm sợi chỉ xuyên suốt, không dừng ở từng câu hay.

Hướng dẫn chấm chi tiết

Phần	Yêu cầu cụ thể	Điểm
Giải thích	Cắt nghĩa đúng "tứ thơ", "rường cột", "khó nhất là tìm tứ"; phân biệt tứ thơ với chủ đề	1,0
Cơ sở lí luận	Lí giải từ tính chỉnh thể, đặc trưng "bám vào điểm chính" của thơ và tính sáng tạo của tứ	1,5
Luận điểm 1	Phân tích được hạt giống của tứ: nghịch lí "không có tuổi", điệp "một ít", đối lập nên tắt và nụ cười	1,5
Luận điểm 2	Phân tích được sự chuyển hóa của hình tượng: thời gian rót vào ta, vàng và đá, vết xước long lanh, tri ân Cha Mẹ	2,0
Luận điểm 3	Phân tích được cấu tứ vòng tròn có mở rộng và các phương tiện nghệ thuật phục vụ tứ	1,5
Bàn luận	Khẳng định, bổ sung quan hệ tứ và ngôn từ, rút ra bài học	1,5
Các tiêu chí a, b, d, e	Theo khung chung	3,0

Lỗi học sinh thường gặp

- Phân tích lần lượt bốn khổ như bốn đoạn rời, không chỉ ra sợi dây chiếc ly xuyên suốt.
- Gọi tên "câu tứ vòng tròn" nhưng không phân tích vì sao vòng tròn ấy có ý nghĩa và bỏ qua hai dòng cuối.
- Giải thích "Hoá vàng" theo nghĩa nghi lễ đốt vàng mã mà không đặt trong cặp đối "vàng - đá" và trong mạch kết tinh của trải nghiệm. (Học sinh có thể nêu sự liên tưởng ấy như một tầng nghĩa phụ nếu lí giải được.)
- Lấy tiểu sử nhà thơ để "giải mã" từng câu (Cha, Mẹ, mùa thu) thay vì phân tích hình tượng.

Đề biến thể để tự luyện

- Giữ ngữ liệu, thay nhận định bằng TH-03 (Nguyễn Đình Thi: thơ "chỉ chọn một ít điểm chính, bám vào những điểm ấy thì toàn thể động lên theo").
- Giữ nhận định của Xuân Diệu, tự chọn một bài thơ có cấu tứ tương đồng (như "Sóng") để so sánh với cấu tứ vòng tròn của "Sinh nhật".

TRÍCH ĐOẠN 5. BÀI VĂN MẪU

Chuyên đề 4, Phần G (trích phần đầu)

Đề bài: Trong "Công việc làm thơ", Xuân Diệu viết: "Cái quan trọng thứ nhất làm rường cột cho tất cả là cái tứ thơ, nó chủ đạo cả bài. Làm thơ khó nhất là tìm tứ."

Anh/chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên qua bài thơ "Sinh nhật" của Nguyễn Trọng Tạo (Đề 1, Cấp 2).

Bài viết dưới đây đi theo Hướng 2: lấy những lần "trao" và "rót" làm sợi chỉ để lần theo đường đi của tứ thơ, từ hạt giống "chiếc ly không có tuổi" đến sự mở rộng ở hai dòng cuối. Câu chứa luận điểm được in đậm. Giáo viên có thể cho học sinh đối chiếu với dàn ý Hướng 1 ở phần F để thấy cùng một tứ thơ có thể được tiếp cận từ hai lối vào khác nhau.

Bài viết tham khảo

Người ta thường nhớ một bài thơ bắt đầu từ một câu. Nhưng thứ giữ bài thơ ở lại trong ta lâu dài lại không phải một câu nào cả, mà là một cái gì xuyên qua mọi câu, như mạch nước ngầm chảy dưới mọi luống đất. Xuân Diệu, người cả đời trần trụi với nghề thơ, gọi tên mạch ngầm ấy là tứ thơ. Trong "Công việc làm thơ", ông viết: "Cái quan trọng thứ nhất làm rường cột cho tất cả là cái tứ thơ, nó chủ đạo cả bài. Làm thơ khó nhất là tìm tứ." Có những bài thơ khiến ta hiểu câu nói ấy không phải bằng lí lẽ, mà bằng cảm giác: đọc xong, mọi hình ảnh trong bài cùng lúc quay về một điểm. "Sinh nhật" của Nguyễn Trọng Tạo là một bài thơ như thế. Điểm ấy là một chiếc ly, chiếc ly được trao, được rót, được ngắm nhìn, và cuối cùng được nhân lên đến tận "mạng ảo".

Trước khi đi vào bài thơ, cần hiểu cho đúng điều Xuân Diệu muốn nói. Tứ thơ không phải là chủ đề. Chủ đề là điều bài thơ nói tới; tứ thơ là cách điều ấy được tổ chức thành một hình thức cảm xúc riêng, có điểm khởi phát, có mạch vận động, có nơi quy tụ và nơi khép lại. Một trăm bài thơ có thể cùng viết về đời người, nhưng không bài nào giống bài nào ở cái tứ. Chữ "rường cột" của Xuân Diệu vì thế rất đắt: rường cột là phần chịu lực của ngôi nhà, mái ngói, vách tường đẹp đến đâu cũng phải tựa vào nó. **Nhận định khẳng định tứ thơ là hạt nhân tổ chức, chi phối mọi yếu tố khác của bài thơ, và tìm được tứ là tìm được một cách nhìn riêng, điều khó nhất trong lao động thơ.**

Vị trí hàng đầu ấy của tứ thơ bắt nguồn từ chính đặc trưng của thơ. Một cuốn tiểu thuyết có thể dắt người đọc qua hàng trăm trang, sự việc nối sự việc; một bài thơ chỉ có vài chục dòng mà phải chứa cả một thế giới tâm hồn. Nguyễn Đình Thi từng phân biệt: văn xuôi lôi cuốn người ta như dòng nước, còn thơ "chỉ chọn một ít điểm chính, bám vào những điểm ấy thì toàn thể động lên theo". Những "điểm chính" ấy không phải được chọn ngẫu nhiên; chúng được chọn vì cùng thuộc về một tứ. Không có tứ, các hình ảnh chỉ đứng cạnh nhau như những viên ngọc rời; có tứ, chúng được xâu thành chuỗi. Và vì tứ là cách nhìn, nên nó không thể vay mượn: vẫn có thể học, nhép có thể luyện, còn tứ phải được tìm bằng chính trải nghiệm và tài năng của người viết. Câu "Làm thơ khó nhất là tìm tứ" là lời thú nhận của một bậc thầy, cũng là lời nhắc cho mọi người cầm bút.

"Sinh nhật" mở ra bằng một câu nói có thể nghe thấy ở bất kì bàn tiệc nào: "Hãy trao tôi chiếc ly của tôi". Không hình ảnh lạ, không chữ cầu kì. Nhưng ngay dòng thứ hai, bài thơ đã rẽ sang một ngã khác hẳn: "Chiếc ly không có tuổi". **Hạt giống của tứ thơ nằm ở chính nghịch lí này: trong ngày người ta đếm tuổi, nhà thơ lại xin một chiếc ly không có tuổi, và chiếc ly lập tức rời khỏi nghĩa đen để trở thành hình tượng của đời người.** Sinh nhật là cột mốc của thời gian hữu hạn; chiếc ly "không có tuổi" là cái vượt lên thời gian ấy, là phần đời sống không già đi theo năm tháng. Chiếc ly ấy chứa gì? "Một ít đắng cay một ít men say", rồi "một ít ngọt ngào một ít hạnh phúc". Bốn lần "một ít" vang lên đều đặn như bốn lần rót, mỗi lần một vị. Không có vị nào được rót đầy. Đời người, trong cái nhìn của Nguyễn Trọng Tạo, không phải một ly rượu ngọt hay một chén đắng, mà là sự hòa quyện của tất cả, mỗi thứ một ít, và chính sự hòa quyện ấy làm nên hương vị riêng của từng đời. Rồi lời mời cộng ly vang lên trong một dòng thơ dài không ngắt nghỉ: "Và hãy cộng ly dù bạn đàn bà đàn ông trẻ con người lớn". Mọi ranh giới giới tính, tuổi tác bị xóa đi trong một nhịp liệt kê liên mạch; chiếc ly "của tôi" đã thành chiếc ly của mọi người.

Khổ đầu khép lại bằng hai dòng ngắn: "Những ngọn nến đã tắt / Sáng lên những nụ cười." Chỉ hai dòng mà chứa cả hai mặt của đời. Nến tắt là năm tháng đã qua, là phần đời không trở lại; nụ cười sáng lên là niềm vui còn ở lại, là ánh sáng con người thấp cho nhau. Thời gian lấy đi một ngọn lửa thì tình người trả lại một ngọn lửa khác. Đến đây, người đọc đã cảm được trong tay hạt giống của toàn bài: một chiếc ly đời người, nơi mất và còn, đắng và ngọt cùng có mặt.

Từ hạt giống ấy, tứ thơ lớn lên qua một sự đảo vai bất ngờ: không còn là con người rót rượu vào ly, mà thời gian rót vào con người. "Thời gian rót vào chúng ta / Yêu thương giận hờn vô tận". Câu thơ lặng lẽ mà chứa một phát hiện: chính chúng ta là những chiếc ly. Ta tưởng mình cầm ly, hóa ra ta được thời gian cầm lấy, rót vào đủ yêu thương, giận hờn. Và "Thời gian không bao giờ cạn", trong khi chiếc ly đời người thì có hạn; câu thơ không nói ra nỗi buồn ấy, nhưng người đọc nghe thấy nó ở khoảng lặng sau dòng thơ.

Thời gian rót vào, và những gì được rót không đứng yên mà kết tinh. Nhịp thơ đột ngột gãy thành những dòng rất ngắn: "Những vui buồn / Hoá vàng / Những nỗi đau / Hoá đá". Mỗi dòng như một nhịp gõ, mỗi chữ "Hoá" như một phản ứng chuyển đổi. Vui buồn hóa vàng: những gì ta từng sống, dù vui hay buồn, theo năm tháng đều thành kỉ niệm quý giá. Nỗi đau hóa đá: nỗi đau không tan biến, nó lắng xuống thành một phần rắn chắc trong con người, có khi nặng nề, có khi lại là chỗ dựa vững chãi. Ở đây, nhạc của bài thơ không nằm ở vần mà ở chính cách ngắt dòng: hình thức gãy vụn của câu chữ mô phỏng sự kết tinh chậm rãi của trải nghiệm. Đó là thứ "nhạc bên trong" mà chỉ một tứ thơ vững vàng mới tạo ra được.

Rồi đến khổ thơ thứ ba, chiếc ly được trao cho một hành động chưa từng có: nó tự soi. "Trong giây phút thiêng liêng lặng lẽ / Chiếc ly không có tuổi nhìn ngắm đời mình". Giữa tiếng tụng ly ồn ào, có một khoảnh khắc im lặng, khoảnh khắc người ta đối diện với chính mình. Nó thấy gì? "Được thua mất còn / Long lanh vết xước". Bốn chữ "Được thua mất còn" dồn lại không một dấu phẩy, như cả một đời được tóm lại trong một hơi thở. Và hình ảnh "Long lanh vết xước" là một trong những câu thơ đẹp nhất bài. Vết xước là dấu vết của va đập, của đổ vỡ; vậy mà nó lại "long lanh". **Ở chỗ này, tứ thơ đạt tới tầng triết lý sâu nhất: những tổn thương không làm chiếc ly đời người kém đi, mà làm nó lấp lánh hơn dưới ánh sáng của sự chiêm nghiệm.** Một chiếc ly còn nguyên chưa từng dùng thì không có câu chuyện nào để kể; chiếc ly mang vết xước là chiếc ly đã sống.

Bài viết còn tiếp. Toàn văn bài văn mẫu (khoảng 2.400 chữ) có trong bản trọn bộ.

TRÍCH ĐOẠN 6. KIẾN THỨC VĂN HỌC SỬ

Chuyên đề 9. Khuyển hướng yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX - 1945, Phần B

1. Căn cứ phân chia các chặng đường

- **Căn cứ lịch sử - chính trị:** những bước ngoặt của phong trào cứu nước (phong trào Đông du, Duy tân; sự chuyển hướng sau Chiến tranh thế giới thứ nhất; sự ra đời của Đảng Cộng sản năm 1930; Cách mạng tháng Tám 1945).
- **Căn cứ hệ tư tưởng và lực lượng lãnh đạo:** từ sĩ phu duy tân (dân chủ tư sản) đến những người cộng sản (vô sản).
- **Căn cứ đội ngũ sáng tác:** từ nhà nho chí sĩ đến trí thức tân học và nhà văn - chiến sĩ.
- **Căn cứ hình thức nghệ thuật:** từ việc dùng thể loại, văn tự truyền thống chắp nối mới, đến các thể loại hiện đại (truyện ngắn, phóng sự, thơ có hình thức mới) và chữ quốc ngữ chiếm ưu thế.

Theo các căn cứ đó, có thể chia thành ba chặng: đầu thế kỉ XX đến khoảng 1920; khoảng 1920 đến 1930; 1930 đến 1945. Cần hiểu các mốc là tương đối, vì sự chuyển giao diễn ra từ từ: những sĩ phu như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng vẫn sáng tác sau năm 1925, và Nguyễn Ái Quốc đã viết từ đầu thập niên 1920.

2. Chặng thứ nhất (đầu thế kỉ XX đến khoảng 1920): văn chương của sĩ phu duy tân

- **Lực lượng:** Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Nguyễn Thượng Hiền, Đặng Nguyên Cẩn và nhiều tác giả khuyết danh trong phong trào Duy tân, Đông Kinh nghĩa thực.

- **Nội dung:** khóc than cảnh mất nước; tố cáo tội ác thực dân và sự bạc nhược của vua quan; kêu gọi "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh"; cổ động học chữ quốc ngữ, cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, làm thực nghiệp, bỏ hủ tục; tôn vinh anh hùng dân tộc.
- **Nghệ thuật:** "bình cũ rượu mới", tức là thể loại truyền thống (thơ Đường luật, phú, văn tế, hịch, vè, diễn ca song thất lục bát và lục bát) chở nội dung hoàn toàn mới. Văn tự đa dạng: chữ Hán (để in và lưu hành ở nước ngoài, viết cho giới nho học), chữ Nôm và chữ quốc ngữ (để phổ biến trong quần chúng). Giọng điệu thống thiết, hào hùng, nhiều câu hỏi, lời gọi.
- **Tác phẩm tiêu biểu:** "Việt Nam vong quốc sử" (khoảng 1905), "Hải ngoại huyết thư" (1906), "Xuất dương lưu biệt" (1905) của Phan Bội Châu; "Đầu Pháp chính phủ thư" (1906), "Tỉnh quốc hồn ca" của Phan Châu Trinh; các bài ca, bài diễn ca của Đông Kinh nghĩa thực.

3. Chặng thứ hai (khoảng 1920 đến 1930): chặng quá độ, hai tiếng nói song hành

- **Tiếng nói thứ nhất:** những sĩ phu trong nước tiếp tục sáng tác: Phan Bội Châu sau khi bị bắt và an trí ở Huế từ năm 1925; Huỳnh Thúc Kháng với báo "Tiếng dân" từ năm 1927; Ngô Đức Kế với cuộc tranh luận về "Truyện Kiều" năm 1924. Ở đây xuất hiện những tác phẩm tự thuật, hồi kí và văn xuôi viết bằng quốc ngữ.
- **Tiếng nói thứ hai:** Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài, với các bài báo, truyện ngắn, kí viết bằng tiếng Pháp ("Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu", "Vi hành", "Lời than vãn của bà Trưng Trắc", "Con rồng tre"); "Bản án chế độ thực dân Pháp" (in năm 1925 tại Pa-ri); "Đường Kách mệnh" (1927).
- **Đặc điểm:** tính quá độ (khuyếch trương dân chủ tư sản suy yếu, khuynh hướng vô sản hình thành); văn xuôi hiện đại xuất hiện; bút pháp trào phúng hiện đại, giọng điệu đanh thép, tư duy chính luận mạch lạc.

4. Chặng thứ ba (1930 đến 1945): văn học cách mạng vô sản

- **Lực lượng:** những nhà văn - chiến sĩ, phần đông là tù chính trị: Tố Hữu, Sóng Hồng, Xuân Thủy, Hồ Tùng Mậu, Trần Cung, Nguyễn Thị Nghĩa... (cùng Hải Triều trên lĩnh vực lí luận, phê bình), đặc biệt là Hồ Chí Minh với "Ngục trung nhật kí" (1942 - 1943).
- **Nội dung:** niềm tin vào lí tưởng cộng sản và thắng lợi tất yếu của cách mạng; ý chí kiên cường trong nhà tù; tình yêu quê hương, đồng bào; tình đồng chí; gắn bó với quần chúng cần lao.

- **Nghệ thuật:** thơ trữ tình chính trị phát triển mạnh; thơ tù là bộ phận đặc sắc nhất; tiếp nhận một phần thành tựu hình thức của Thơ mới (câu thơ tự do hơn, cái tôi trữ tình rõ nét) nhưng đặt cái tôi vào cái ta cộng đồng.
- **Văn kiện định hướng:** "Đề cương về văn hóa Việt Nam" (1943) với ba nguyên tắc dân tộc hóa, đại chúng hóa, khoa học hóa; coi văn hóa là một mặt trận.
- **Đỉnh kết:** "Tuyên ngôn Độc lập" (1945) vừa là văn kiện lịch sử vừa là áng văn chính luận kết tinh của cả khuynh hướng.

5. Niên biểu tổng hợp

Chặng	Lực lượng chủ yếu	Tác giả, tác phẩm tiêu biểu	Đặc điểm nổi bật
Đầu thế kỉ XX đến khoảng 1920	Sĩ phu duy tân	Phan Bội Châu ("Việt Nam vong quốc sử", "Hải ngoại huyết thư", "Xuất dương lưu biệt"); Phan Châu Trinh ("Đầu Pháp chính phủ thư", "Tỉnh quốc hồn ca"); thơ văn Đông Kinh nghĩa thực	Hệ tư tưởng dân chủ tư sản; thể loại truyền thống chữ nội dung mới; chữ Hán, Nôm, quốc ngữ song hành
Khoảng 1920 đến 1930	Sĩ phu trong nước và Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài	Truyện, kí tiếng Pháp của Nguyễn Ái Quốc ("Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu", "Vi hành"); "Bản án chế độ thực dân Pháp"; báo "Tiếng dân"	Tính quá độ; văn xuôi hiện đại xuất hiện; trào phúng hiện đại; chính luận sắc bén
1930 đến 1945	Nhà văn - chiến sĩ cộng sản	"Ngục trung nhật kí" (Hồ Chí Minh); "Tù đầy" (Tô Hữu); thơ Sóng Hồng; "Tuyên ngôn Độc lập" (1945)	Hệ tư tưởng vô sản; thơ tù; trữ tình chính trị; "Đề cương về văn hóa Việt Nam" (1943)

THÔNG TIN BỘ SÁCH VÀ CÁCH ĐĂNG KÍ

Bộ sách trọn vẹn gồm

- Chín chuyên đề theo khuôn bảy phần, tổng cộng 411 trang khổ A4, chữ Times New Roman cỡ 14, trình bày sẵn để in hoặc dạy trên màn hình.
- 86 nhận định trọng điểm đã thẩm định, 45 đề luyện có hướng dẫn chấm, 45 bài tập thao tác, 9 bài văn mẫu hoàn chỉnh.
- Phụ lục 1: bảng tổng hợp nhận định trọng điểm của cả chín chuyên đề.
- Phụ lục 2: ngân hàng 164 nhận định tham khảo đã làm sạch, đánh mã và đánh dấu mục đã đối chiếu nguồn.
- Bản Word chỉnh sửa được, thuận tiện cho thầy cô cắt ghép thành phiếu học tập, đề kiểm tra, bài giảng bồi dưỡng.

Phù hợp với

- Giáo viên bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi Ngữ văn cấp trường, cấp tỉnh, đội tuyển quốc gia.
- Học sinh lớp 10, 11, 12 ôn thi học sinh giỏi, học sinh lớp chuyên Ngữ văn.
- Thầy cô cần một hệ thống lí luận văn học chuẩn xác để dạy chuyên đề, dạy thêm và ra đề.

Liên hệ đăng kí

- **Zalo:** 0328 961 617
- **Facebook:** Kết Nối Tri Thức | Ngữ Văn
- **Cộng đồng học tập:** Cộng Đồng Dạy và Học Ngữ Văn (nền tảng Skool)

Đây là bản xem trước gồm các trích đoạn tiêu biểu từ nhiều chuyên đề. Thầy cô vui lòng nhắn Zalo để nhận thông tin về bản đầy đủ và hình thức nhận tài liệu.